

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 831/2026/DS-PT

Ngày: 24-4-2026

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản  
và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

**Các Thẩm phán:** Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Ông Nguyễn Trung Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 546/2026/TLPT- DS ngày 18 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1932/2026/QĐ-PT ngày 30/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 5264/2026/QĐ-PT ngày 14/4/2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Bảo T, sinh năm 2000; căn cước công dân: 089300019067 cấp ngày 20/6/2024; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang (nay là xã C, tỉnh An Giang).

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1995; căn cước công dân: 051195010421 cấp ngày 27/12/2021; địa chỉ thường trú: tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường N, tỉnh Quảng Ngãi); địa chỉ liên hệ: số G, đại lộ B, tổ D, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 05/6/2025).

- *Bị đơn:* Ông Võ Trọng L, sinh năm 1995; căn cước công dân: 074095001927 cấp ngày 20/4/2021; địa chỉ: số D, đường T, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1998; căn cước công dân: 070198009368 cấp ngày 24/7/2022; địa chỉ thường trú: số A, tổ D, ấp T, xã T, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên hệ: số E, đường N - khu dân cư P, khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 29/01/2026).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Trọng L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

*Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 6 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Bảo T (người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Thị Ngọc D) trình bày:*

Từ năm 2023 đến năm 2024, do có mối quan hệ quen biết nên ông Võ Trọng L có mượn tiền của bà Lê Thị Bảo T nhiều lần, cho vay không lãi suất, do tin tưởng nên hai bên không lập giấy tờ. Bà T chuyển tiền mượn cho ông L qua tài khoản ngân hàng, cụ thể như sau:

- Ngày 29/06/2023, bà T vay tiền của ngân hàng và được giải ngân số tiền 105.674.000 đồng. Bà T chuyển khoản cho ông L mượn số tiền 100.000.000 đồng. Cùng ngày, ông L chuyển khoản ngược lại cho bà T số tiền 100.000.000 đồng và nhờ bà T chuyển cho ông L mượn bằng số tiền vay được và ghi nội dung: “Lê Thị Bảo T chuyển tiền góp vốn - Võ Trọng L” để tiện cho công việc làm ăn kinh doanh của ông L. Tổng số tiền ông L mượn bà T ngày 29/06/2023 là 104.028.600 đồng.

- Ngoài ra, bà T chuyển khoản cho ông L mượn các lần khác như sau:

- + Ngày 30/06/2023 chuyển số tiền 1.000.000 đồng;
- + Ngày 03/7/2023 chuyển số tiền 56.000 đồng;
- + Ngày 05/7/2023 chuyển số tiền 10.000 đồng;
- + Ngày 06/7/2023 chuyển số tiền 2.500.000 đồng;
- + Ngày 19/7/2023 chuyển số tiền 230.000 đồng;
- + Ngày 03/8/2023 chuyển 04 lần mỗi lần 500.000 đồng, tổng ngày 03/8/2023 chuyển số tiền 2.000.000 đồng;
- + Ngày 09/8/2023 chuyển số tiền 201.000 đồng;
- + Ngày 21/8/2023 chuyển số tiền 1.500.000 đồng;
- + Ngày 23/8/2023 chuyển số tiền 7.777 đồng;

- + Ngày 25/8/2023 chuyển số tiền 2.000.000 đồng;
- + Ngày 15/9/2023 chuyển số tiền 80.000 đồng;
- + Ngày 16/9/2023 chuyển số tiền 200.000 đồng;
- + Ngày 17/9/2023 chuyển số tiền 1.000.000 đồng;
- + Ngày 19/9/2023 chuyển số tiền 1.500.000 đồng;
- + Ngày 23/9/2023 chuyển số tiền 2.000.000 đồng;
- + Ngày 24/9/2023 chuyển ba lần số tiền 11.577.000 đồng (lần 1), 178.000 đồng (lần 2), 50.000 đồng (lần 3); tổng cộng 11.805.000 đồng.
- + Ngày 25/9/2023 chuyển số tiền 7.000.000 đồng;
- + Ngày 03/10/2023 chuyển số tiền 1.000.000 đồng;
- + Ngày 06/10/2023 chuyển số tiền 500.000 đồng;
- + Ngày 10/10/2023 chuyển số tiền 9.000.000 đồng;
- + Ngày 12/10/2023 chuyển số tiền 66.000 đồng;
- + Ngày 14/10/2023 chuyển số tiền 1.000.000 đồng;
- + Ngày 16/10/2023 chuyển số tiền 1.000.000 đồng;
- + Ngày 01/11/2023 chuyển số tiền 120.000 đồng;
- + Ngày 11/11/2023 chuyển số tiền 1.000.000 đồng;
- + Ngày 12/11/2023 chuyển hai số tiền 4.200.000 đồng (lần 1), 800.000 đồng (lần 2), tổng cộng 5.000.000 đồng;
- + Ngày 14/11/2023 chuyển hai lần, số tiền 500.000 đồng qua ví momo (lần 1), 100.000 đồng (lần 2), tổng cộng 600.000 đồng;
- + Ngày 17/11/2023 chuyển số tiền 100.000 đồng;
- + Ngày 21/11/2023 chuyển số tiền 400.000 đồng;
- + Ngày 22/11/2023 chuyển số tiền 2.600.000 đồng;
- + Ngày 21/12/2023 chuyển số tiền 1.000.000 đồng;
- + Ngày 27/12/2023 chuyển số tiền 196.770 đồng;
- + Ngày 02/01/2024 chuyển số tiền 180.000 đồng;
- + Ngày 27/01/2024 chuyển số tiền 96.000 đồng;
- + Ngày 01/02/2024 chuyển số tiền 1.000.000 đồng;
- + Ngày 04/02/2024 chuyển số tiền 1.000.000 đồng;
- + Ngày 09/3/2024 chuyển số tiền 300.000 đồng;

- + Ngày 23/3/2024 chuyển số tiền 370.000 đồng;
  - + Ngày 27/3/2024 chuyển qua ví momo số tiền 200.000 đồng;
  - + Ngày 28/3/2024 chuyển số tiền 4.000 đồng;
- Tổng số tiền bà T chuyển cho ông L mượn: 263.851.147 đồng.

Bà T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông L trả nợ nhưng ông L chỉ hứa mà không trả. Ngày 17/3/2025, bà T có gửi thông báo yêu cầu ông L trả tiền chậm nhất đến ngày 24/03/2025, đến nay ông L vẫn không thực hiện.

Qua đối chiếu tổng số tiền ông L đã chuyển trả cho bà T 192.957.941 đồng, còn nợ lại 70.893.206 đồng. Tại đơn khởi kiện bà T xác định số tiền ông L còn nợ gốc 130.883.600 đồng là do có sự nhầm lẫn trong tính toán, nay bà T xác định ông L còn nợ số tiền 70.893.206 đồng.

Bà T yêu cầu ông L thanh toán cho bà T số tiền 70.893.206 đồng; không yêu cầu tiền lãi; không có yêu cầu gì khác.

*Bị đơn ông Võ Trọng L (người đại diện hợp pháp bà Vũ Thị L1) trình bày:*

Giữa bà T và ông L có mối quan hệ tình cảm, quen biết. Ông L thống nhất những lần chuyển tiền qua lại giữa bà T và ông L theo chứng cứ là bảng sao kê tài khoản số 0461000581326 của bà T tại Ngân hàng V (bút lục số 114 – 158).

Bà T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông L, nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh giữa bà T và ông L có tồn tại hợp đồng vay tài sản – nghĩa là có tồn tại sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định theo quy định tại Điều 385, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, duy định về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh được quy định tại các Điều 91, 93, 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ chứng cứ tại bút lục 158, ngày 29/6/2023, bà T chuyển khoản cho ông L số tiền 104.028.600 đồng với nội dung chuyển khoản “LE THI BAO TRAN CHUYỂN TIEN GOP VON”. Đây là quan hệ làm ăn giữa bà T và ông L, theo đó bà T góp vốn số tiền này để kinh doanh tiệm mát xa, không phải tiền vay mượn.

Các lần chuyển tiền khác đều là do bà T và ông L có mối quan hệ tình cảm nên có chuyển tiền qua lại phục vụ việc sinh hoạt hàng ngày không phải tiền vay mượn.

Đối với số tiền 1.000.000 đồng bà T chuyển cho ông L vào ngày 01/02/2024 với nội dung: “Tran cho L2 mượn thêm 1 triệu”, ông L đồng ý trả lại cho bà T 1.000.000 đồng; các yêu cầu khởi kiện còn lại ông L không đồng ý; ông L không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 71, 147, 235, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 469, 579 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Bảo T đối với bị đơn ông Võ Trọng L về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Võ Trọng L thanh toán cho bà Lê Thị Bảo T số tiền 70.893.206 đồng (bảy mươi triệu tám trăm chín mươi ba nghìn hai trăm lẻ sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Bảo T đối với bị đơn ông Võ Trọng L về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho bà Lê Thị Bảo T 3.407.882 đồng (**ba triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn tám trăm tám mươi hai đồng**) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0019198 ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Ông Võ Trọng L phải chịu số tiền **3.544.660 đồng (ba triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm sáu mươi đồng)**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 24/02/2026 bị đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông L phải trả cho bà T số tiền 69.893.206 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Khoản tiền 1.000.000 đồng, bà T chuyển cho ông L ngày 01/02/2024 là tiền mượn, bị đơn đồng ý trả; khoản tiền 104.028.600 đồng, bà T chuyển cho ông L ngày 29/6/2023 là tiền cùng góp

vốn làm ăn với ông L, vì nội dung chuyển khoản ghi là góp vốn làm ăn kinh doanh với ông L, là tình tiết không cần phải chứng minh, Tòa án cấp sơ thẩm dựa trên thực tế ông L có nhận số tiền này từ bà T để buộc ông L trả lại là không phù hợp thực tế khách quan; khoản tiền 125.855.000 đồng chuyển khoản không ghi nội dung là tiền phục vụ cho ăn uống sinh hoạt hàng ngày của ông L, bà T, ông L chuyển khoản cho bà T 192.957.941 đồng, khấu trừ vào số tiền 125.855.000 đồng nêu trên thì ông L chuyển cho bà T nhiều hơn 67.102.941 đồng. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 69.893.206 đồng, đã trừ 1.000.000 đồng ông L mượn bà T ngày 01/02/2024 và đồng ý trả cho bà T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, việc kháng cáo vẫn trong thời hạn quy định, đơn kháng cáo có nội dung, hình thức phù hợp với quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý, xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 130.883.600 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 25/8/2025 là 5.431.669 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 70.893.206, không yêu cầu tiền lãi. Việc nguyên đơn thay đổi nợ gốc và rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ quy định tại các Điều 5, 71, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn là có căn cứ.

[1.3] Bị đơn xác định chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền 70.893.206 đồng, chỉ đồng ý trả 1.000.000 đồng, không đồng ý trả số tiền còn lại 69.893.206 đồng; căn cứ Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xem xét trong phạm vi nội dung kháng cáo của bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Các đương sự đều thống nhất trình bày số tiền bà T chuyển khoản từ tài khoản của bà T vào tài khoản của ông L là 263.851.147 đồng và số tiền ông L đã chuyển khoản cho bà T là 192.957.941 đồng, theo chứng cứ là bảng sao kê tài khoản số 0461000581326 của bà Lê Thị Bảo T tại Ngân hàng V (bút lục số 114 – 158). Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng, số tiền 104.028.600 đồng ngày 29/6/2023 là tiền góp vốn để kinh doanh tiệm mát xa và số tiền còn lại là tiền phục vụ việc sinh hoạt hàng ngày của bà T, ông L do có quan hệ tình cảm với nhau; riêng số tiền 1.000.000 đồng ngày 01/02/2024 là tiền bị đơn vay của nguyên đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, căn cứ vào sao kê tài khoản số 0461000581326 của bà Lê Thị Bảo T tại Ngân hàng V thể hiện bà T chuyển cho ông L tổng số tiền 263.851.147 đồng; ông L đã chuyển cho bà T tổng số tiền 192.957.941 đồng; số tiền bà T chuyển chênh lệch nhiều hơn là 70.893.206 đồng. Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành thông báo yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ, căn cứ Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là việc vay mượn tiền, ngoại trừ số tiền vay 1.000.000 đồng bà T chuyển cho ông L vào ngày 01/02/2024, nhưng việc nguyên đơn chuyển tiền cho bị đơn là có thật thể hiện qua việc hai bên chuyển tiền qua lại với nhau, được các đương sự thừa nhận. Do đó, có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có việc chuyển tiền, có quan hệ vay tiền. Ngày 17/3/2025, bà Lê Thị Bảo T có gửi qua đường bưu điện thông báo cho ông Võ Trọng L yêu cầu trả tiền chậm nhất đến ngày 24/03/2025. Kết quả tra cứu bưu gửi cho thấy đã phát thành công cho ông L vào lúc 10 giờ 22 phút ngày 18/3/2025. Như vậy, được xem là thuộc trường hợp báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý. Tòa án cấp sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 70.893.206 đồng theo quy định tại Điều 357, 463, 466, 468, 469, 579 Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì khác nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Trọng L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Trọng L phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014214 ngày 06/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- TAND khu vực 16 - TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 16 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự (80).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Nguyễn Thị Duyên Hằng**